



ān shàng

安上

verb · to install; to fix onto

Example Sentences

Tā bǎ xīn mén suǒ ān shàng le
他把新门锁安上了。

He installed the new door lock.

Gōng rén zhèng zài ān shàng kōng tiáo
工人正在安上空调。

The workers are installing the air conditioner.

Qǐng bǎ dēng pào ān shàng fáng jiān tài àn le
请把灯泡安上，房间太暗了。

Please install the light bulb; the room is too dark.

Trace each character, then write the word on your own.

安	安	安	安	安	安	安	安	安											
上	上	上	上	上	上														